

Từ vựng HSK 6 kèm câu mẫu 301- 400

STT	Hán tự	Pinyin	Tiếng Việt	Câu mẫu
301	重阳节	Chóngyáng Jié	danh từ: Tết Trùng cửu, tết Trùng Dương	Chóngyáng jié shì Zhōngguó chuántǒng jiérì zhōng de jìzǔ jiérì zhīyī. 重阳节是中国传统节日中的祭祖节日之一。 Tết Trùng cửu là một ngày lễ cúng tổ tiên trong số các ngày lễ truyền thống của Trung Quốc.
302	充足	chōngzú	tính từ: đủ đầy, dồi dào, phong phú	Lí fēijī qǐfēi hái yǒu sān gè xiǎoshí, wǒmen yǒu chōngzú de shíjiān kěyǐ chīfàn. 离飞机起飞还有三个小时，我们有充足的时间可以吃饭。 Còn ba tiếng nữa máy bay mới cất cánh, chúng ta còn đủ thời gian, có thể ăn cơm được.
303	筹备	chóubèi	động từ: chuẩn bị, thu xếp, sắp đặt	Wèile chóubèi zhè chǎng hūnlǐ, tā dōu kuài lèi chū bìng lái le. 为了筹备这场婚礼，他都快累出病来了。 Vì để chuẩn bị cho hôn lễ này, anh ấy đã sắp mệt đến mức ngã bệnh luôn rồi.
304	踌躇	chóuchú	động từ: do dự, chần chừ, lưỡng lự, ngập ngừng	Tā háo bù chóuchú de dāying le wǒ suǒyǒu de yāoqiú. 他毫不踌躇地答应了我所有的要求。

				Anh ta không chút do dự đáp ứng toàn bộ các yêu cầu của tôi.
305	丑恶	chǒu'è	tính từ: xấu xa, kinh tởm, ghê sợ, kinh khủng	Běn shū jiēlù le rénxìng chǒu'è de yīmiàn. 本书揭露了人性 丑恶 的一面。 Cuốn sách đã bóc trần mặt xấu của bản chất con người.
306	抽空	chōukòng	động từ: bớt thì giờ, dành thời gian, tranh thủ,	Gōngzuò zài máng, yě yào chōukòng xuéxí. 工作再忙，也要 抽空 学习。 Công việc có bận thế nào đi nữa, cũng phải dành thời gian cho học tập.
307	稠密	chóumì	tính từ: đông đúc, nhiều, rậm rạp, đông	Yīndù Mèngmǎi shì quánqiú rénkǒu zuì chóumì de chéngshì zhīyī. 印度孟买是全球人口最 稠密 的城市之一。 Mumbai (Ấn Độ) là một những thành phố dân số đông dân nhất thế giới.
308	储备	chǔbèi	động từ: dự trữ, chứa, trữ	Yī tīngshuō shíwù kěnéng duǎnquē, dàjiā jiù lìjí chǔbèi qǐlai. 一听说食物可能短缺，大家就立即 储备 起来。 Vừa nghe nói thực phẩm có thể bị thiếu hụt, mọi người đều lập tức đi mua đồ dự trữ .
309	初步	chūbù	tính từ: sơ bộ, ban đầu	Gēnjù chūbù diàochá, cǐ cì huǒzāi kěnéng shì rénwéi de. 根据 初步 调查，此次火灾可能是人为的。 Theo điều tra sơ bộ , lần hỏa hoạn này khả năng là do có người gây nên.

310	储存	chǔcún	động từ: trữ, dự trữ, để dành, tích trữ	Dōngběi rén xǐhuan zài dōngtiān jiāng dà báicài chǔcún zài dìjiào lǐ. 东北人喜欢在冬天将大白菜储存在地窖里。 Người Đông Bắc thích ăn cải thảo tích trữ dưới hầm.
311	触犯	chùfàn	động từ: mạo phạm, vi phạm, đụng chạm, làm tổn thương	Tā de xíngwéi yǐjīng chùfàn le fǎlǚ, yīnggāi shòudào chéngfá. 他的行为已经触犯了法律，应该受到惩罚。 Hành vi của anh ta đã vi phạm pháp luật, cần phải bị trừng trị.
312	处分	chǔfèn	danh từ: xử phạt, trừng phạt, xử lý, giải quyết	Tā yīn kǎoshì zuòbì ér shòudào chǔfèn. 他因考试作弊而受到处分。 Anh ta bị xử phạt vì gian dối trong thi cử.
313	处境	chǔjìng	danh từ: cảnh ngộ, hoàn cảnh, trường hợp, tình hình	Nǐ bù tóngqíng tā shì yīnwèi nǐ bù liǎojiě tā de chǔjìng. 你不同情他是因为你不了解他的处境。 Bạn không đồng cảm với anh ấy vì bạn không thấu hiểu hoàn cảnh của anh ấy..
314	出路	chūlù	danh từ: lối ra, lối thoát, đường ra	Duìyú jiātíng pínkùn de hái zi lái shuō, hǎohǎo dúshū shì wéiyī de chūlù. 对于家庭贫困的孩子来说，好好读书是唯一的出路。 Đối với những đứa trẻ nhà nghèo, chăm chỉ học hành là lối thoát duy nhất.

315	出卖	chūmài	động từ: bán đứng, phản bội, phụ bạc	Wǒ bù xiāngxìn tā huì wèile qián ér chūmài wǒ. 我不相信他会为了钱而出卖我。 Tôi không tin anh ta bán đứng tôi vì tiền.
316	出身	chūshēn	danh từ: xuất thân	Wǒmen wúfǎ gǎibiàn zìjǐ de chūshēn, dàn kěyǐ juéding zìjǐ de wèilái. 我们无法改变自己的出身，但可以决定自己的未来。 Chúng ta không thể thay đổi xuất thân, nhưng có thể quyết định được tương lai của bản thân.
317	出神	chūshén	động từ: xuất thần, say sưa, say mê	Tā zhàn zài yángtái shàng, wàngzhe tiānkōng chūshén. 他站在阳台上，望着天空出神。 Hắn đứng trên sân thượng, say sưa nhìn lên bầu trời.
318	出息	chūxi	danh từ: tiền đồ, triển vọng, khả năng thành công	Zhè háizi cóngxǎo jiù hàoxué, jiānglái kěndìng yǒu chūxi. 这孩子从小就好学，将来肯定有出息。 Đứa trẻ này hiếu học từ nhỏ, sau này nhất định sẽ có triển vọng.
319	储蓄	chǔxù	danh từ: khoản tiết kiệm, để dành	Dìngqī chǔxù cúnguǎn cúng qī yuè cháng lìlǜ yuè gāo. 定期储蓄存款存期越长利率越高。 Thời gian gửi tiết kiệm định kỳ càng lâu thì lãi suất càng cao.

320	出洋相	chūyángxiàng	động từ: xấu mặt, làm trò cười cho thiên hạ, hớ, phạm sai lầm	Wèile bìmiǎn zài kètáng shàng chūyángxiàng, tā rènzhēn de fùxí le gōngkè. 为了避免在课堂上出洋相，他认真地复习了功课。 Để tránh phạm sai lầm trên lớp, anh ấy đã chăm chỉ ôn tập bài vở.
321	处置	chǔzhì	động từ: xử lý, cư xử, giải quyết	Duìyú wéifǎn gōngsī guīdìng de yuángōng, wǒmen huì yángé chǔzhì. 对于违反公司规定的员工，我们会严格处置。 Đối với nhân viên vi phạm quy định công ty, chúng tôi sẽ xử lý nghiêm.
322	串	chuàn	lượng từ: xiên, que	Lǎobǎn, gěi wǒ lái shí chuàn yáng ròu hé wǔ chuàn niú ròu! 老板，给我来十串羊肉和五串牛肉！ Ông chủ, cho tôi mười xiên thịt dê và năm xiên thịt bò!
323	船舶	chuánbó	danh từ: tàu thuyền, thuyền, thuyền bè	Zhōngguó gǎngkǒu huì duì guówài lái de chuánbó shíxíng shí sì tiān gé lí ma? 中国港口会对国外来的船舶实行 14 天隔离吗？ Bến cảng Trung Quốc có thực hiện yêu cầu cách ly 14 ngày đối với tàu thuyền nước ngoài không?
324	传达	chuándá	động từ: truyền đạt, thông tri, chuyển, truyền,	Wǒ yào zěnmē bǎ zhège xiāoxi chuándá gěi tā ne? 我要怎么把这个消息传达给他呢？ Tôi phải truyền đạt lại tin này cho anh ta như thế nào đây?

325	传单	chuándān	danh từ: truyền đơn, tờ rơi	Nàgè nánrén měitiān xiàwǔ dōu huì zài zhèlǐ pàifā chuándān. 那个男人每天下午都会在这里派发传单。 Người đàn ông đó chiều nào cũng đứng đây phát tờ rơi.
326	川流不息	chuānliú bùxī	thành ngữ/cụm từ: như nước chảy, như mắc cửi, như thoi đưa	Jiē shàng de xíng rén chuānliú bùxī. 街上的行人川流不息。 Người đi bộ qua lại nườm nượp như mắc cửi.
327	喘气	chuǎnqì	động từ: thở dốc, thở sâu, tạm dừng, nghỉ ngơi	Zhè liǎng tiān wǒ máng de lián chuǎnqì de shíjiān dōu méiyǒu. 这两天我忙得连喘气的时间都没有。 Hai ngày nay tôi bận đến mức không có thời gian để thở.
328	传授	chuánshòu	động từ: truyền thụ, truyền dạy, truyền đạt	Shīfu háo bù bǎoliú de bǎ shǒuyì chuánshòu gěi le wǒ. 师傅毫不保留地把手艺传授给了我。 Sư phụ truyền dạy toàn bộ kĩ nghệ cho tôi, không hề giữ mảnh chút nào.
329	穿越	chuānyuè	động từ: vượt, vượt qua	Méiyǒu chōngfù de zhǔnbèi, chuānyuè shāmò shì hěn wēixiǎn de. 没有充分的准备, 穿越沙漠是很危险的。 Không có đầy đủ thiết bị, muốn vượt sa mạc cũng rất nguy hiểm.

330	床单	chuángdān	danh từ: ga giường	Nǐ néng bāng wǒ huàn yíxià chuángdān ma? 你能帮我换一下床单吗? Bạn có thể giúp tôi thay ga giường được không?
331	创立	chuànglì	động từ: sáng lập, thành lập	Tā yú yījiǔbāiliù nián chuànglì le zhè jiā gōngsī. 他于 1986 年创立了这家公司。 Ông ấy sáng lập công ty này vào năm 1986.
332	创新	chuàngxīn	danh từ: cách tân, đổi mới, sáng tạo cái mới	Wéi yǒu chuàngxīn, qǐyè cái néng bùduàn fāzhǎn zhuàngdà. 唯有创新，企业才能不断发展壮大。 Chỉ có đổi mới, doanh nghiệp mới có thể không ngừng phát triển lớn mạnh.
333	创业	chuàngyè	động từ: khởi nghiệp	Suīrán chuàngyè shībài le, dàn tā bìng méiyǒu qìněi. 虽然创业失败了，但他并没有气馁。 Dù khởi nghiệp thất bại, nhưng anh ta vẫn không nản lòng.
334	创作	chuàngzuò	động từ: sáng tác, viết, vẽ, soạn thảo, sản xuất	Jīngguò cháng dá wǔ nián de chuàngzuò, tā zhōngyú wánchéng le zhè bù xiǎoshuō. 经过长达五年的创作，她终于完成了这部小说。 Trải qua 5 năm dài sáng tác, cô ấy cuối cùng cũng hoàn thành bộ tiểu thuyết này.

335	锤	chuí	danh từ: búa	Wǒ xūyào yī bǎ chuízi hé yīxiē dīngzi bǎ zhè fú huà guà qǐlái. 我需要一把锤子和一些钉子把这幅画挂起来。 Tôi cần một cái búa và mấy cái đinh để treo bức tranh này lên.
336	吹牛	chuīniú	động từ: bốc phét, khoe khoang, khoác lác, ba hoa, thổi phồng	Tā shuō tā bà shì qiānwàn fùwēng, dàn wǒ juéde tā zài chuīniú. 他说他爸是千万富翁，但我觉得他在吹牛。 Hắn bảo bố hắn là triệu phú giàu có, nhưng tôi cảm thấy hắn đang nói khoác thôi.
337	吹捧	chuīpěng	động từ: tăng bốc, quảng cáo rùm beng, ca tụng, ca ngợi	Bùshǎo rén chuīpěng zhè bù diànyǐng, dàn wǒ bù xǐhuan. 不少人吹捧这部电影，但我不喜欢。 Không ít người ca ngợi bộ phim này hết lời, nhưng tôi chẳng thích.
338	垂直	chuízhí	tính từ: vuông góc, thẳng góc, thẳng đứng	Zhè liǎng tiáo xiàn hùxiāng chuízhí. 这两条线互相垂直。 Hai đường này vuông góc với nhau.
339	纯粹	chúncuì	trạng từ: thuần túy, đơn thuần	Zhè chúncuì shì wǒ de cāicè. 这纯粹是我的猜测。 Đây chỉ đơn thuần là suy đoán của tôi thôi.

340	纯洁	chúnjié	tính từ: thuần khiết, trong sạch, thanh khiết, trong trắng	Tā yǒu yī kē chúnjié, shànláng de xīn. 她有一颗纯洁、善良的心。 Cô ấy có một trái tim thuần khiết, thiện lương.
341	刺	cì	danh từ: gai, giằm	Tā bù xiǎoxīn bèi xiānrénzhǎng shàng de cì zhā dào le. 他不小心被仙人掌上的刺扎到了。 Anh ấy không cẩn thận đâm trúng gai xương rồng.
342	伺候	cìhou	động từ: phục vụ, hầu hạ, chăm sóc, chiều	Zhège kèhù tèbié nán cìhou, bùlùn wǒ zuò shénme, tā zǒng néng tiāo chū máobing. 这个客户特别难伺候，不论我做什么，他总能挑出毛病。 Vị khách hàng này rất khó chiều, tôi làm gì anh ta cũng bới lông tìm vết cho được.
343	词汇	cíhuì	danh từ: từ ngữ, từ vựng	Xué guò de cíhuì cháng shíjiān bù yòng jiù huì wàngjì. 学过的词汇长时间不用就会忘记。 Những từ vựng từng học mà lâu không dùng đến cũng sẽ quên hết thôi.
344	次品	cìpǐn	danh từ: thứ phẩm, hàng loại hai	Zhè pī huò lǐ de cìpǐn tài duō le, wǒ yào tuìhuò. 这批货里的次品太多了，我要退货。 Trong lô hàng này nhiều hàng loại hai quá, tôi phải trả hàng thôi.

345	慈祥	cíxiáng	tính từ: hiền từ, hiền hậu, đôn hậu, tử tế, ân cần	Nǎinai cíxiáng de miànróng líng rén nányǐ wàng huái. 奶奶 慈祥 的面容令人难以忘怀。 Nét mặt hiền từ của bà nội khiến người ta nhớ mãi không quên.
346	雌雄	cíxíong	tính từ: sống mái, đực và cái (lưỡng tính)	Yǒuxiē dòngwù shì cíxíong tóngtǐ de. 有些动物是 雌雄 同体的。 Có vài loài động vật thuộc nhóm lưỡng tính .
347	次序	cìxù	danh từ: thứ tự, trình tự, trật tự	Qǐng jiāng zhèxiē dāncí kǎpiàn àn cìxù fàng hǎo, bùyào nòng luàn le. 请将这些单词卡片按 次序 放好，不要弄乱了。 Hãy sắp xếp lại số thẻ từ vựng này theo thứ tự , đừng xới tung lên nữa.
348	丛	cóng	danh từ: bụi, lùm, khóm	Yǒu yī zhī māo duǒ zài cǎo cóng zhōng. 有一只猫躲在草 丛 中。 Có một con mèo trốn trong lùm cỏ.
349	从容不迫	cóngróng bùpò	thành ngữ/cụm từ: ung dung, thong dong không vội	Bùlùn yù dào shénme wèntí, tā zǒng néng cóngróngbùpò de chǔlǐ. 不论遇到什么问题，他总能 从容不迫 地处理。 Cho dù gặp phải vấn đề gì, anh ta cũng đều xử lý một cách ung dung thong thả .

350	凑合	còuhe	tính từ: tạm, ráng, cố, chịu đựng	Suīrán zhè shǒujī píngmù shuāi huài le, dàn hái néng còuhe yòng. 虽然这手机屏幕摔坏了，但还能凑合用。 Tuy chiếc điện thoại này đã rơi vỡ màn hình, nhưng vẫn tạm dùng được.
351	粗鲁	cūlǔ	tính từ: thô lỗ, lỗ mãng, thô bạo	Dàijiā dōu hěn fǎngǎn tā cūlǔ de jǔzhǐ. 大家都反感他粗鲁的举止。 Mọi người đều rất phản cảm với cách cư xử thô lỗ của ông ta.
352	窜	cuàn	động từ: chạy toán loạn, lủi, chuồn, tháo chạy	Jīngguò yī chǎng jīzhàn, dí jūn shāngwáng cǎnzhòng, lángbèi táocuàn. 经过一场激战，敌军伤亡惨重，狼狈逃窜。 Trải qua một trận chiến ác liệt, quân địch thương vong nặng nề, bỏ chạy thực mạng.
353	摧残	cuīcán	động từ: tàn phá, phá huỷ, huỷ hoại	Táifēng hé bàoyǔ cuīcán le dàpiàn de zhuāngjia. 台风和暴雨摧残了大片的庄稼。 Bão và mưa lớn đã tàn phá hoa màu trên diện rộng.
354	脆弱	cuìruò	tính từ: yếu đuối mong manh	Yǒuxiē rén biǎomiàn jiānqiáng, nèixīn cuìruò. 有些人表面坚强，内心脆弱。 Có một số người bên ngoài thì kiên cường, nhưng nội tâm thì yếu đuối mong manh.

355	搓	cuō	động từ: xoa, xoắn (tay)	Tā cuō le cuō shǒu shuō: "Jīntiān zhēn lěng a!" 他搓了搓手说：“今天真冷啊！” Anh ta xoa xoa hai tay và nói: “Hôm nay lạnh thật đấy!”
356	磋商	cuōshāng	động từ: bàn bạc, hội ý, trao đổi, thảo luận	Jīngguò yī zhōu de cuōshāng, shuāngfāng zhōngyú dáchéng le xiéyì. 经过一周的磋商，双方终于达成了协议。 Sau một tuần bàn bạc trao đổi, hai bên cuối cùng cũng đạt được thỏa thuận.
357	挫折	cuòzhé	danh từ: ngăn trở, trở ngại, cản trở, bất lợi	Jīnglì de cuòzhé yuè duō, nǐ de nèixīn huì yuè qiángdà. 经历的挫折越多，你的内心会越来越强大。 Ném trải càng nhiều trở ngại, nội tâm bạn sẽ ngày càng mạnh mẽ.
358	搭	dā	động từ: ngồi, đi, đáp (xe, thuyền, máy bay...)	Wǒ de chē huài le, suǒyǐ zhǐhǎo dā dìtiě qù shàngbān le. 我的车坏了，所以只好搭地铁去上班了。 Xe của tôi hỏng rồi, nên chỉ đành ngồi tàu điện đi làm vậy.
359	打包	dǎbāo	động từ: gói mang về	Fúwùyuán, máfan bāng wǒ dǎbāo zhè liǎng gè cài. 服务员，麻烦帮我打包这两个菜。 Bạn nhân viên ới, giúp tôi gói hai món này để mang về với.

360	答辩	dábiàn	động từ: bảo vệ, biện hộ, bào chữa, trả lời	Mǎshàng jiù yào lùn wén dábiàn le, wǒ děi hǎohǎo zhǔnbèi yíxià. 马上就要论问???答辩了, 我得好好准备一下。 Sắp phải bảo vệ luận văn rồi, tôi phải chuẩn bị cho tốt mới được.
361	大不了	dàbuliǎo	trạng từ: chẳng qua, cùng lắm thì, đáng ngại, đáng lo (phủ định)	Shībài yě méishénme, dàbuliǎo cóngtóu zài lái. 失败也没什么, 大不了从头再来。 Thất bại cũng không sao, cùng lắm là bắt đầu lại từ đầu.
362	大臣	dàchén	danh từ: đại thần	Zài huángdì miànqián, dàchén men dōu bù gǎn shuō zhēn huà. 在皇帝面前, 大臣们都不敢说真话。 Trước mặt hoàng đế, các đại thần đều không dám nói thật.
363	达成	dáchéng	động từ: đạt tới, đạt được	Liǎng guó yuánshǒu tāolùn le Zhōng Měi jīngmào wèntí bìng dáchéng le gòngshí. 两国元首讨论了中美经贸问题并达成了共识。 Nguyên thủ hai nước thảo luận về vấn đề kinh tế thương mại Trung – Mỹ và đạt được nhận thức chung.
364	搭档	dādàng	động từ: hợp tác, cộng tác	Wǒmen liǎng gè rén dādàng ba. 我们两个人搭档吧。 Hai chúng ta cộng tác với nhau đi.

365	答复	dáfu	động từ: trả lời, đáp lại	Wǒ xiān kǎolǔ yíxià, zài dáfu nǐ. 我先考虑一下，再答复你。 Để tôi suy nghĩ đã rồi sẽ trả lời bạn.
366	打官司	dǎ guānsi	động từ: kiện, đi kiện, kiện tụng	Jīngjì shàng de jiūfēn duōshù dōu tōngguò dǎ guānsi lái jiějué. 经济上的纠纷多数都通过打官司来解决。 Tranh chấp về kinh tế đa phần đều sẽ giải quyết bằng kiện tụng.
367	大伙儿	dàhuǒr	đại từ: tất cả, mọi người	Dàhuǒr dōu tóngyì dehuà, wǒmen jiù zhème dìng le. 大伙儿都同意的话，我们就这么定了。 Nếu mọi người đều đồng ý, chúng ta sẽ quyết định như thế nhé.
368	打击	dǎjī	danh từ: cú đập, cú đánh, đả kích	Shīyè gěi tā zàochéng le chénzhòng de dǎjī. 失业给他造成了沉重的打击。 Thất nghiệp khiến anh ta chịu đả kích nặng nề.
369	打架	dǎjià	động từ: đánh nhau, đánh lộn	Xiǎoshíhou wǒ hé dìdì jīngcháng dǎjià. 小时候我和弟弟经常打架。 Hồi còn bé, tôi và em trai thường xuyên đánh lộn.

370	打量	dǎliang	động từ: quan sát, nhìn, chú ý, nhìn đánh giá	Bān lǐ lái le gè xīn tóngxué, dàijiā dōu rěnbuzhù dǎliang tā. 班里来了个新同学，大家都忍不住打量他。 Lóu có học sinh mới, mọi người đều không kìm được nhìn theo đánh giá cậu ta.
371	打猎	dǎliè	động từ: đi săn	Tā xiǎoshíhou cháng gēn fùqīn chūqù dǎliè. 她小时候常跟父亲出去打猎。 Cô ấy hồi nhỏ thường cùng cha ra ngoài đi săn.
372	搭配	dāpèi	động từ: phối đồ, kết hợp, kèm theo	Zhè tiáo qúnzi dāpèi shénme yàng de xiézi cái hǎokàn? 这条裙子搭配什么样的鞋子才好看? Cái váy này phối với kiểu giày nào thì đẹp nhỉ?
373	大厦	dàshà	danh từ: toà nhà đồ sộ, cao ốc	Wǒ de bàngōngshì zài nà dòng dàshà de shíliù lóu. 我的办公室在那栋大厦的十六楼。 Văn phòng của tôi nằm ở tầng 16 tòa cao ốc kia.
374	大肆	dàsì	tính từ: trắng trợn, không kiêng nể, không e dè, ngang nhiên	Shāngjiā zài dàsì xuānchuán zhège yàowù de shénqí gōngxiào. 商家在大肆宣传这个药物的神奇功效。 Bên bán đang tuyên truyền trắng trợn về hiệu quả thần kỳ của loại thuốc này.

375	大体	dàitǐ	trạng từ: Cơ bản, đại khái, nhìn chung	Wǒ dàitǐ shàng tóngyì nǐ de kànfǎ. 我大体上同意你的看法。 Nhìn chung, tôi đồng ý với cách nhìn của cậu.
376	大意	dàyi	danh từ: đại ý	Qǐng yòng yījùhuà gài kuò zhè piān wénzhāng de dàyi. 请用一句话概括这篇文章的大意。 Hãy tóm tắt đại ý bài văn này bằng một câu.
377	打仗	dǎzhàng	động từ: đánh trận, đánh nhau, giao chiến, giao	Zài zhège hépíng de niándài lǐ, rén rén dōu hàipà dǎzhàng. 在这个和平的年代里，人人都害怕打仗。 Trong những năm tháng hòa bình ấy, người ta đều rất sợ giao tranh.
378	大致	dàzhì	trạng từ: đại khái, khoảng chừng, ước chừng	Wǒ dàzhì liǎojiě qíngkuàng le, huì jǐnkuài cǎiqǔ cuòshī. 我大致了解情况了，会尽快采取措施。 Tôi cũng hiểu đại khái tình hình rồi, và sẽ nhanh chóng có biện pháp.
379	逮捕	dàibǔ	động từ: bắt, bắt bớ	Tā yīn shèxián móushā ér bèi dàibǔ. 他因涉嫌谋杀而被逮捕。 Anh ta bị bắt vì bị tình nghi có dính líu đến vụ mưu sát.

380	代价	dàijià	danh từ: cái giá phải trả	Tā bìxū wèi tā de cuòwù fùchū dàijià. 他必须为他的错误付出代价。 Hắn phải trả giá cho những sai lầm của mình.
381	代理	dàilǐ	động từ: thay mặt, đại diện	Zǒng jīnglǐ bìng le, gōngzuò zhànshí yóu tā dàilǐ. 总经理病了，工作暂时由他代理。 Tổng giám đốc ngã bệnh rồi, công việc tạm thời do anh ta thay mặt giải quyết.
382	带领	dàilǐng	động từ: dẫn, dìu dắt, đưa	Gōngzuò rényuán dàilǐng wǒmen cānguān le gōngchǎng. 工作人员带领我们参观了工厂。 Nhân viên dẫn chúng tôi đi tham quan công xưởng rồi.
383	怠慢	dàimàn	động từ: thờ ơ, sơ suất, tiếp đón không được chu đáo	Fúwùyuán yīn dàimàn kèrén ér shòudào pīpíng. 服务员因怠慢客人而受到批评。 Nhân viên phục vụ bị phê bình do tiếp đón khách hàng không được chu đáo.
384	歹徒	dǎitú	danh từ: tên vô lại, du côn, tên côn đồ, lưu manh	Miànduì chí dāo de dǎitú, tā yīdiǎnr yě méiyǒu jīnghuāng. 面对持刀的歹徒，他一点儿也没有惊慌。 Đối mặt với tên côn đồ cầm dao, anh ấy không hề lo sợ chút nào.

385	蛋白质	dànbáizhì	danh từ: chất đạm (protein)	Niúnǎi hé jīdàn zhōng dōu hányǒu dàliàng de dànbáizhì. 牛奶和鸡蛋中都含有大量的蛋白质。 Sữa và trứng có chứa lượng lớn chất đạm.
386	担保	dānbǎo	động từ: đảm bảo, bảo đảm, cam đoan	Zài yínháng dàikuǎn, rúguǒ méiyǒu dǐyā, jiù bìxū yǒurén dānbǎo. 在银行贷款，如果没有抵押，就必须有人担保。 Khi vay tiền ở ngân hàng, nếu không có thế chấp thì phải có người bảo đảm.
387	诞辰	dànchén	danh từ: ngày sinh (ý tôn kính)	Jīntiān shì Máo zhǔxí dànchén yī bǎi èrshí qī zhōunián jìniàn rì. 今天是毛主席诞辰 127 周年纪念日。 Hôm nay là kỷ niệm 127 năm ngày sinh của Chủ tịch Mao.
388	淡季	dànjì	danh từ: mùa ít khách, trái mùa, mùa thấp điểm	Xiànzài shì lǚyóu dànjì, jǐngdiǎn de yóukè shǎo le hěnduō. 现在是旅游淡季，景点的游客少了很多。 Hiện giờ đang là mùa thấp điểm du lịch, du khách đến các điểm tham quan ít đi nhiều.
389	胆怯	dǎnqiè	tính từ: nhát gan, nhút nhát, sợ sệt	Miànduì jìngtóu, tā sìhū yǒuxiē dǎnqiè. 面对镜头，她似乎有些胆怯。 Đối mặt với ống kính, cô ấy dường như có hơi nhút nhát.

390	诞生	dànshēng	động từ: sinh ra, ra đời	Yījiǔsìjiǔ nián shí yuè yī rì shì Zhōnghuá rénmin gònghéguó dànshēng de rìzi. 1949 年 10 月 1 日是中华人民共和国诞生的日子。 Ngày 01/10/1949 là ngày ra đời của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa.
391	淡水	dànshuǐ	danh từ: nước (nước ngọt)	Dìqiú shàng de dànshuǐ zīyuán hěn xīquē. 地球上的淡水资源很稀缺。 Tài nguyên nước trên trái đất rất khan hiếm.
392	党	dǎng	danh từ: đảng	Tā jiārù le Zhōngguó gòngchǎndǎng. 他加入了中国共产党。 Anh ấy đã gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc.
393	档案	dàng'àn	danh từ: hồ sơ, tài liệu	Jǐngfāng cháyuè le suǒyǒu guānyú tā de dàng'àn, dàn wèi fāxiàn rènhé kěyí zhī chù. 警方查阅了所有关于他的档案，但未发现任何可疑之处。 Cảnh sát đã tra xét tất cả các tài liệu về hắn, nhưng vẫn chưa phát hiện ra điểm gì khả nghi.
394	当场	dāngchǎng	trạng từ: tại chỗ, ngay tại chỗ, ngay tại trận	Liǎng liàng dà huòchē xiāng zhuàng, yī míng sījī dāngchǎng sǐwáng. 两辆大货车相撞，一名司机当场死亡。 Hai xe chở hàng lớn đâm vào nhau, một tài xế tử vong tại chỗ.

395	当初	dāngchū	trạng từ: lúc đầu, hồi đó, trước đây, xưa kia	Zǎo zhīdào tā huì chūmài wǒ, wǒ dāngchū jiù bù yīnggāi bāngzhù tā. 早知道他会出卖我，我当初就不应该帮助他。 Nếu sớm biết hắn sẽ bán đứng tôi, ngay lúc đầu tôi đã không nên giúp hắn.
396	档次	dàngcì	danh từ: đẳng cấp, cấp, bậc, cấp bậc	Zhè jiā jiǔdiàn zhuāngxiū háohuá, dàngcì hěn gāo. 这家酒店装修豪华，档次很高。 Khách sạn này được thiết kế sang trọng, đẳng cấp rất cao.
397	当面	dāngmiàn	trạng từ: trước mặt, phía trước	Zhè zhǒng shìqíng zuìhǎo dāngmiàn gēn tā shuō. 这种事情最好当面跟他说。 Những chuyện này tốt nhất là nên nói thẳng trước mặt hắn.
398	当前	dāngqián	danh từ: trước mắt, hiện tại	Dāngqián de jīngjì xíngshì bùróng lèguān. 当前的经济形势不容乐观。 Tình hình kinh tế hiện tại không được khả quan.
399	当事人	dāngshìrén	danh từ: đương sự, bên, thân chủ	Duìfāng xīwàng héjiě, kě wǒ de dāngshìrén bù tóngyì. 对方希望和解，可我的当事人不同意。 Đối phương hy vọng hòa giải, nhưng đương sự của tôi không đồng ý.

400	当务之急	dāngwù zhījí	thành ngữ/cụm từ: việc khẩn cấp trước mắt, nhiệm vụ cấp bách hiện nay	Xiànzài de dāngwù zhījí shì jiějué gōngsī zījīn duǎnquē de wèntí. 现在的当务之急是解决公司资金短缺的问题。 Nhiệm vụ cấp bách hiện nay là giải quyết vấn đề thiếu hụt tiền vốn của công ty.
-----	------	--------------	--	--